

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS - PT

Ngày 24 - 9 - 2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Toàn

Ông Trương Quyết Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Lò Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2023/TLPT-DS ngày 01/8/2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự số 13/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TPLC, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 59/2023/QĐ-PT ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà HTD - Địa chỉ: Số nhà 038, phố Hồ Đắc Di, tổ 13A, BM, TPLC, TLC

- Ông HKT- Địa chỉ: Tổ 13, PPH, TPLC, TLC

- Bà HTT- Địa chỉ: Tổ 26, PPH, TPLC, TLC

- Bà T - Địa chỉ: Tổ 26, PPH, TPLC, TLC

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T: Bà HTD - Địa chỉ: Số nhà 038, phố Hồ Đắc Di, tổ 13A, BM, TPLC, TLC Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T: Ông TMH- Địa chỉ: Số nhà 007, Phố TT,CL,TPLC,TLC. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà TTL

Địa chỉ: TT,XCĐ,TPLC,TLC. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:- Anh HĐT- Địa chỉ: Tổ 35, PPH,TPLC,TLC

- Anh HDD- Địa chỉ: Tổ 35, PPH,TPLC,TLC

- Anh HVH - Địa chỉ: Tổ 15, PĐT,TPYB,TYB

- Anh HNC- Địa chỉ: Tổ 35, PPH,TPLC,TLC

- Bà VTL- Địa chỉ: Tổ 15, PPH,TPLC,TLC

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HĐT, anh HDD, anh HAH, anh HNC, bà Vương Thị Liên: Bà HTD - Địa chỉ: Số nhà 038, phố Hồ Đắc Di, tổ 13A, BM,TPLC,TLC Có mặt.

- Anh Hoàng Ngọc H - Địa chỉ: Số nhà 06, tổ 05, khu phố 5, PLB,TPBH,TĐN.

- Anh HVT- Địa chỉ: Số nhà 06, tổ 05, khu phố 5, PLB,TPBH,TĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Ngọc H, anh HVT: Bà TTL - Địa chỉ: TT,XCĐ,TPLC,TLC. Có mặt.

- Bà TTTT- Địa chỉ: Tổ 15, PĐT,TPYB,TYB Vắng mặt

- Ông NXH- Địa chỉ: TT,XCĐ,TPLC,TLC. Có mặt.

- Bà NTH- Địa chỉ: TT,XCĐ,TPLC,TLC. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà TTL.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn bà HTD và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông TMHđều trình bày:

Cụ NTB (Sinh năm 1930 - Chết năm 2008) và cụ Hoàng H(Chết năm 2017) có 07 người con chung là: Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T, ông HNT, ông HNH, ông HMT(HNT). Trong đó:

Ông HNT đã chết ngày 05/12/2014, có vợ là VTLvà hai con trai là anh HĐT, anh HDD.

Ông HNH đã chết ngày 04/4/2002, chung sống như vợ chồng với bà TTL. Ông HNHvà bà TTL có hai con chung là anh Hoàng Ngọc H, anh HVT. Ông HNHcòn có 01 người con riêng là HNC.

Ông HMT đã chết ngày 04/02/2017, có vợ là TTTT (Đã ly hôn năm 2003), có 01 người con chung là anh HAH

Cụ NTB và ông Hoàng Hly hôn năm 1977. Khi còn sống cụ NTB và con trai cụ B là ông HMT tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 19 thuộc tờ bản đồ số P03-46, diện tích 250,0m² đất ao và thửa đất số 21 thuộc tờ bản đồ số P03-46, diện tích 2090,0m² đất vườn tạp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) số 03637 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) TXCĐ cấp ngày 08/12/1999 cho hộ cụ NTB;

- Thửa đất số 20 thuộc tờ bản đồ số P03-46, diện tích 195,0m² đất ở theo GCNQSDĐ số 03638 do UBND TXCĐ cấp ngày 08/12/1999 cho hộ cụ NTB.

Tại thời điểm cấp đất trong hộ gia đình của cụ NTB gồm có cụ NTB và ông HMT Toàn bộ các diện tích đất trên hiện do bà TTL là người sống chung như vợ chồng với ông HNH quản lý, sử dụng.

Năm 2008 cụ NTB chết không để lại di chúc, từ đó đến nay những người thừa kế của cụ NTB chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ NTB theo quy định của pháp luật theo hướng: Quy di sản thừa kế của cụ B thành tiền và chia làm 07 kỷ phần. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T sẽ đồng sở hữu toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất và trả tiền chênh lệch cho những người thừa kế khác. Đối với phần tài sản riêng của ông HMT là ½ tài sản trong khối tài sản chung với cụ NTB các nguyên đơn sẽ nhận quản lý, sử dụng và trả tiền cho người thừa kế của ông HMT là anh HAH

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và căn cứ vào kết quả đo đạc các nguyên đơn cùng xác định phần đất của cụ B và ông TH là phần diện tích thực tế hiện nay bà L đang quản lý, sử dụng. Đối với phần đất ông NVH và bà NTH đang sử dụng các nguyên đơn bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HDT, anh HDD, anh HAH, anh HNC, bà VTL không có tranh chấp gì. Đề nghị Tòa án chia di sản là giá trị quyền sử dụng đất thực tế bà L đang quản lý, sử dụng. Đối với phần tài sản trên đất bà TTL đã xây dựng thêm và cây trồng trên đất các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HDT, anh HDD, anh HAH, anh HNC, bà VTL không nhất trí trả vì bà TTL chiếm giữ trái phép tài sản của cụ NTB và bản thân bà L cũng đã được hưởng lợi ích khi ở trên nhà và đất của cụ B.

Bị đơn bà TTL trình bày:

Bà TTL và ông HNH chung sống không có đăng ký kết hôn từ năm 1980, khi về ở với nhau bà L và ông H sống tại thị đội Làng Nhón, xã CĐ, TPLC, TLC Bà L và ông H có 02 người con chung là anh HVT và anh Hoàng Ngọc H. Khoảng 2-3 năm sau bà TTL về mua nhà của ông S (không biết tên đầy đủ) tại thôn Tát 2, xã CĐ, TPLC, TLC Gia đình bà L ở được khoảng 2-3 năm, do ông H chơi cờ bạc nên bán nhà tại thôn Tát 2, xã CĐ, TPLC, TLC Bà TTL đi làm công nhân và mua 01 căn hộ tập thể tại Công ty Mỏ Apatit cùng các con sinh sống.

Đến năm 2000, cụ NTB gọi bà L về và đề nghị bán cho bà L toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất ao và nhà trên đất của cụ B tại TT, XCD, TPLC, TLC để chuyển về tập thể Mỏ Apatit ở. Bà L nhất trí mua toàn bộ diện tích đất của cụ B với giá 7.000.000 đồng, khi mua hai bên có viết giấy viết tay với nhau. Vì GCNQSDĐ mang tên cụ B nên bà L chỉ làm giấy mua bán với cá nhân cụ B. Toàn bộ số tiền mua nhà, đất của cụ B là tiền của bà L bán căn hộ tại Công ty mỏ Apatit để mua. Tuy nhiên do đi làm công nhân nên bà L để cho ông Hứng tên viết giấy tờ mua bán nhà, đất với cụ B. Bà L và ông H không sống chung với cụ B thời gian nào, chỉ có cụ B và ông HMT(HNT) sinh sống tại nhà, đất trên, ngoài ra không có người con nào chung sống với cụ B. Sau khi bà L trả tiền đầy đủ, cụ B đã giao toàn bộ nhà đất cho bà L quản lý, sử dụng, cụ B và ông TH ra mua một căn hộ tập thể tại Tập thể mỏ Apatit và sinh sống tại đó, được khoảng 2-3 năm cụ B lại bán căn hộ tập thể chuyển về sống cùng bà T là con gái của cụ B, đến năm 2008 cụ B ốm chết tại nhà bà T.

Sau khi gia đình bà L chuyển về nhà đất mua lại của cụ B sinh sống, năm 2001 ông HNH chết, còn bà L và 02 con sinh sống. Đến năm 2004 thì bà L và cụ B làm hợp đồng chuyển nhượng có xác nhận của tổ trưởng và chính quyền địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên bà L không làm thủ tục sang tên. Năm 2018 thì hai con của bà L là anh HVT và anh Hoàng Ngọc H đi làm ăn tại Bình Dương, hiện nay chỉ còn một mình bà L sinh sống trên diện tích đất đó. Quá trình sinh sống trên diện tích đất mua lại của cụ B, bà L đã coi nói, sửa chữa và gây dựng thêm một số tài sản như: trần nhà nhựa, nền lát gạch hoa Trung Quốc, cửa nhà bằng kính, cửa nhà bằng sắt, bếp lợp mái tôn, xà sắt hộp, công trình vệ sinh xây gạch chỉ, mái lợp ngói xi măng, bể nước xây gạch, chuồng lợn xây tạm, sân lát xi măng, đường từ nhà ra cổng ốp gạch B lóc loại to, cổng sắt, tường rào bao quanh nhà bằng gạch Bavanh, một số cây cối... Trong suốt quá trình bà L sinh sống thì con cái của cụ B đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Tháng 10/2019 bà L làm thủ tục chuyển hộ khẩu từ tổ 35, phường Pom Hán, TPLC về thôn Tát, xã Cam Đường, TPLC thì các con của cụ B phát sinh tranh chấp với bà L. Năm 2020 bà L đã chia cho con trai riêng là TCD khoảng 200m² đất vườn tấp trong tổng số diện tích đất bà mua lại của cụ B. Sau đó anh Đức bán lại diện tích đất này cho ông LVT. Sau khi mua đất ông T2 đã san gạt, đổ đá, làm đường.

Đến nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ NTB là nhà và đất trên cho các đồng thừa kế quan điểm của bà TTL là không đồng ý vì toàn bộ tài sản trên là của bà L đã mua lại của cụ B, bà L đã sinh sống ổn định từ năm 2000 đến nay, không tranh chấp với ai. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HDT, anh HDD, anh HAH, anh HNC, bà VT là bà HTD trình bày:

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí với ý kiến của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ NTB theo quy định của pháp luật theo hướng quy di sản thừa kế của cụ B thành tiền và chia làm 07 kỳ phần. Đồng ý để bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng sở hữu toàn bộ

diện tích đất và tài sản trên đất và trả tiền chênh lệch cho những người thừa kế khác. Anh HAH nhất trí nhận phần tài sản của ông HMT trong khối tài sản chung với cụ NTB bằng tiền và giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà TTTT trình bày:

Bà TTTT kết hôn với ông HMT năm 1998, năm 2003 ly hôn theo Bản án số 05/DSST ngày 29/4/2003 của Tòa án nhân dân thị xã Lào Cai. Từ khi kết hôn với ông TH bà Thuỷ không nhập khẩu vào hộ cụ NTB và ông HMT Bà T xác nhận đối với toàn bộ diện tích đất các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là tài sản riêng của cụ B và ông TH, bà T không có công sức đóng góp gì và không có tranh chấp gì. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NVH và bà NTH thông nhất trình bày:

Ông NVH và bà NTH là hộ liên kế với diện tích đất của cụ NTB, diện tích đất của cụ B hiện nay do bà TTL quản lý, sử dụng. Đối với diện tích đất vườn 276,6m² gia đình ông H, bà H đang sử dụng qua đo đạc thực tế cho rằng lấn chiếm của cụ B thì ông bà không nhất trí, không đồng ý trả diện tích đất trên cho hộ gia đình cụ B. Ông H, bà H khẳng định gia đình ông bà sử dụng diện tích đất trên ổn định lâu dài từ trước đến nay không tranh chấp với ai. Ngoài ra ông bà không có ý kiến gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TPLC, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 579, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đối với bà TTL về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ NTB.

1. Chia hiện vật như sau:

2.1. Chia cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T được quản lý, sở hữu căn nhà cấp 4, các công trình xây dựng và cây trồng trên thửa đất số 20; thửa số 19, thửa số 21 tờ bản đồ P03-46. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng sở hữu theo tỷ lệ ngang nhau.

2.2. Chia cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T được quản lý, sử dụng phần đất thửa số 19 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 250 m² (đo đạc thực tế 251 m²) đất ao; thửa số 21 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 2.096 m² (đo đạc thực tế 1901,3m²) đất vườn tạp; thửa số 20 tờ bản đồ P03-46 diện tích 195 m² đất ở tại

thôn ĐĐ, xã CĐ, tx CĐ(nay là TPLC), tỉnh Lào Cai. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng sử dụng theo tỷ lệ ngang nhau.

Buộc bà TTL có nghĩa vụ giao cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T phần đất tại thửa số 19 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 250 m²(đo đạc thực tế 251 m²) đất ao; thửa số 21 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 2.096 m² (đo đạc thực tế 1901,3m²) đất vườn tạp; thửa số 20 tờ bản đồ P03-46 diện tích 195 m² đất ở tại thôn ĐĐ, xã CĐ, tx CĐ (nay là TPLC), tỉnh Lào Cai; căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền với đất.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia.

2. Về nghĩa vụ hoàn trả:

2.1 Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HAH giá trị quyền sử dụng đất chung của ông HMT với cụ NTB số tiền là 321.445.650 đồng.

2.2. Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HAH giá trị một kỷ phần với số tiền là 65.000.000 đồng.

2.3. Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT giá trị một kỷ phần với số tiền là 65.000.000 đồng.

2.4. Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vương Thị Liên, anh HDT, anh HDD giá trị một kỷ phần với số tiền là 65.000.000 đồng.

3. Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà TTL số tiền là 153.722.636 đồng tiền công sức quản lý di sản và giá trị tài sản do bà TTL đầu tư thêm.

Ngoài ra bản án còn tuyên cụ thể về tứ cận của các thửa đất bị đơn bà TTL phải trả cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T (có sơ đồ kèm theo), về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/7/2023, bị đơn bà TTL kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TPLC, tỉnh Lào Cai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2

khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 579, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà TTL, sửa một phần bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TPLC về phần xác định giá trị phần đất là di sản chia thừa kế và nghĩa vụ hoàn trả, cụ thể:

Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HAH giá trị quyền sử dụng đất chung của ông HMT với cụ NTB số tiền là 318.264.750 đồng.

Xác định phần giá trị di sản là quyền sử dụng đất của cụ NTB là 318.264.750 đồng và tài sản trên đất sau khi đã trừ đi phần tài sản của TTL đã xây dựng, trồng trọt thêm là 175.171.240 đồng, tổng cộng là 490.255.090 đồng. Tính kỷ phần cho những người thừa kế.

Tính tiền công sức quản lý di sản và giá trị tài sản do bà TTL đầu tư thêm là 153.722.636 đồng.

Xác định lại phần án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà TTL có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà TTL với cụ NTB:

Trong Đơn kháng cáo bà TTL không nhất trí với bản án sơ thẩm, cụ thể không đồng ý giao cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T diện tích đất tại thửa số 19, tờ bản đồ số P03-46, diện tích 250m² (đo đạc thực tế 251m²) đất ao; thửa số 21, tờ bản đồ số P03-46, diện tích 2.096m² (đo đạc thực tế 1.901,3m²) đất vườn tạp; thửa số 20, tờ bản đồ P03-46, diện tích 195m² đất ở tại thôn ĐĐ, xã CD, tx CD (nay là TPLC), tỉnh Lào Cai và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4. Bà L cho rằng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất trên bà đã mua của cụ B và quản lý sử dụng gần 30 năm nay, có đầy đủ giấy tờ mua bán. Xét thấy, đối với tài sản trên trong quá trình giải quyết vụ án bà L cung cấp giấy tờ mua bán như sau:

- Giấy bán nhà không đề ngày tháng năm giữa bên bán cụ B và bên mua là ông Hoàng Ngọc Hòa, người làm chứng Nguyễn Văn Thủy (Trưởng thôn);

- Giấy bán nhà ngày 30/12/2000 giữa bên bán cụ B và bên mua là ông Hoàng Ngọc Hòa;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12/10/2004 có chữ ký của người chuyển nhượng là cụ NTB, bên nhận chuyển nhượng là bà TTL, có xác nhận của UBND xã CD vào ngày 13/10/2004.

Đối với các giấy tờ trên đã được giải quyết trong vụ án độc lập bằng Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cụ thể theo Bản án phúc thẩm số 21/2022/DS-PT ngày 30/9/2022 của TAND tỉnh Lào Cai và Bản án sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 07/9/2021 của TAND TPLC về việc “*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”. Theo đó, Tòa án đã quyết định: Tuyên bố Giấy bán nhà không ghi ngày, tháng, năm giữa bên bán là cụ NTB, bên mua là ông Hoàng Ngọc Hòa, người làm chứng là ông Nguyễn Văn Thủy thôn trưởng; Giấy bán nhà ngày 30/12/2000 giữa bên bán là cụ NTB, bên mua là ông HNH và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bên chuyển nhượng đất là cụ NTB và bên nhận chuyển nhượng đất là bà TTL đề ngày 12/10/2004, chứng thực tại UBND xã CD ngày 13/10/2004 vô hiệu toàn bộ. Do đó, việc bà L cho rằng đối với tài sản quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất bà đã mua của cụ B, có giấy tờ mua bán là không có căn cứ.

Tại Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.”

Đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất” đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nói trên các đương sự trong đó có bà L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu. Tuy nhiên do các giao dịch chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa cụ NTB với ông Hoàng Ngọc Hòa, bà TTL đã bị tuyên bố vô hiệu nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết. Tài sản chuyển nhượng là quyền sử dụng đất, nhà gắn liền với đất vẫn được xác định là tài sản của hộ cụ NTB. Đối với yêu cầu về việc bồi thường thiệt hại thì các bên liên quan trong đó có bà L có thể khởi kiện để giải quyết trong một vụ án độc lập.

[3] Về việc xác định di sản thừa kế của cụ NTB:

[3.1] Đối với di sản là quyền sử dụng đất:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2022/DS-PT ngày 30/9/2022 của TAND tỉnh Lào Cai xác định diện tích đất tại thửa 19, 20, 21, tờ bản đồ P03-46 được UBND TXCĐ cấp GCNQSDĐ số O 441809, số vào sổ 03637 và GCNQSDĐ số O 441809, số vào sổ 03638 ngày 08/12/1999 cho hộ cụ NTB. Thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ cụ NTB có 02 khẩu là cụ B và anh HNT nên xác định quyền sử dụng đất tại các thửa đất trên là tài sản chung của cụ B và anh TH2, phần cụ thể của từng người là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất trên. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ theo Biên bản ngày 14/3/2023 thấy rằng các thửa đất đo đạc thực tế có diện tích như sau: Đối với thửa đất số 19 (đất ao) là 251,6m²; Thửa đất số 21 (đất vườn tạp) là 2.177,9m²; Thửa đất số 20 (đất ở) là 195m². Trong đó đối với thửa 19 thì có một phần diện tích 276,6m² hiện do hộ giáp ranh là hộ ông NXH đang sử dụng. Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai của ông H và bà H (Biên bản ngày 22/02/2023, BL 272, 273) đều xác định phần đất 276,6m² thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ P03-46 gia đình ông bà đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì, đã xây tường bao quanh đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn b D trình bày gia đình bà không yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông H nhưng đồng ý tính giá trị phần đất này vào di sản thừa kế để chia. Tòa án sơ thẩm nhận định việc tính giá trị phần đất này vào di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận là không đúng. Tại cấp phúc thẩm, b D có Đơn đề nghị đề ngày 18/9/2023 về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ B để lại theo hướng thực tế còn lại bao nhiêu thì đề nghị Tòa án chia bấy nhiêu. Theo đó, cần xác định di sản thừa kế của cụ B để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại các thửa 19, 20, 21, tờ bản đồ P03-46 theo diện tích đo đạc thực tế sau khi đã trừ đi phần diện tích 276,6m² do hộ ông H, bà H đang quản lý, sử dụng. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2023 giá trị quyền sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất ao 251,6m² (thửa số 19) có giá: 7.799.600 đồng;
- Diện tích đất vườn tạp thực tế hộ bà L đang sử dụng là 1.901,3m² (thửa số 21) có giá: 43.729.900 đồng;
- Diện tích đất vườn tạp hộ ông H đang sử dụng nằm trong thửa số 21 là 276,6m² có giá: 6.361.800 đồng;
- Diện tích đất ở 195m² (thửa số 20) có giá: 585.000.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ cụ B, anh TH2 có giá trị là 7.799.600 đồng (thửa 19) + 43.729.900 đồng (thửa 21) + 585.000.000 đồng (thửa 20) = 636.529.500 đồng (*Sáu trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng*). Di sản thừa kế của cụ B $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất trên = 318.264.750 đồng (*Ba trăm mười tám triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

[3.2] Đối với di sản là tài sản gắn liền với đất:

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2023 thì tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 01 ngôi nhà xây tạm cấp 4, diện tích xây dựng 68,88m², trị giá: 43.000.000đồng;
 - 01 phòng ngủ coi nới thêm có diện tích 28,32m², trị giá: 46.948.896 đồng;
 - 01 bán mái lợp tôn trên sân láng xi măng trước cửa nhà tạm cấp 4, trị giá: 29.881.600 đồng
 - 01 căn bếp, diện tích xây dựng 45,6m², trị giá: 42.408.960 đồng; trong đó diện tích xây dựng cũ là 20,8m², trị giá 15.000.000 đồng; diện tích xây dựng mới 24,8m², trị giá 27.408.960 đồng.
 - 01 công trình vệ sinh xây gạch chỉ đỏ, mái lợp ngói xi măng nhỏ, diện tích 4,8m², trị giá: 3.840.000 đồng;
 - 01 Bể nước xây gạch có thể tích 2,21m³ có giá 2.241.000 đồng;
 - 01 chuồng lợn tạm, diện tích 13,3m² có giá 6.650.000 đồng;
 - 01 sân láng xi măng, diện tích 46m² có giá 3.374.560 đồng;
 - Đường đi từ nhà ra cổng lát gạch Block, diện tích 48,75m² có giá 5.313.000đồng;
 - Cổng sắt 2 cánh, mỗi cánh dài 2,5m, rộng 1,6m, có giá: 1.500.000 đồng;
 - Tường rào bao quanh toàn bộ diện tích nhà đất xây bằng gạch Ba vánh, diện tích 67,6m² có giá: 27.000.000 đồng;
 - Ao đào bằng thủ công thể tích 452,88m³, có giá 67.252.680 đồng;
 - 01 cây nhãn phi trồng được 10 năm có giá 636.700 đồng;
 - 02 cây hồng xiêm trồng được 10 năm có giá 863.600 đồng;
 - 04 cây na trồng được 03 năm có giá là 1.076.000 đồng;
 - 01 cây quất hồng bì trồng được 07 năm có giá là 264.550 đồng;
 - 05 cây bưởi trồng được 07 năm có giá là 3.483.000 đồng;
 - 02 cây xoài trồng được 03 năm có giá là 871.960 đồng;
 - 01 cây táo trồng được 05 năm có giá là 234.500 đồng;
 - 01 cây mít trồng được 03 năm có giá là 435.980 đồng.
- Tổng trị giá toàn bộ tài sản trên đất là 287.276.986 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà TTL không có mặt làm việc tại Tòa án, không cho lời khai về việc tài sản nào trên đất do bà sửa chữa, coi nới sau khi mua của cụ B. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2023, Nguyên đơn đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà HTD xác định một số tài sản, cây trồng do bà L xây dựng, trồng trọt bao gồm: 01 phòng ngủ coi nới thêm có diện tích 28,32m², trị giá: 46.948.896 đồng; 01 bán mái lợp tôn trên sân láng xi măng trước cửa nhà tạm cấp 4, trị giá: 29.881.600 đồng; một phần diện tích bếp coi nới thêm diện tích 24,8m², trị giá 27.408.960 đồng; 04 cây na trồng được 03 năm có giá là 1.076.000 đồng;

02 cây xoài trồng được 03 năm có giá là 871.960 đồng; 01 cây táo trồng được 05 năm có giá là 234.500 đồng; 01 cây mít trồng được 03 năm có giá là 435.980 đồng; các tài sản còn lại b D cho rằng là của cụ B khi còn sống đã bỏ tiền, công sức để xây dựng, trồng trọt (BL 304).

Xét thấy việc b D xác định một số tài sản trên đất do bà L trồng, xây dựng mới như trên là không đầy đủ. Bởi lẽ theo các tài liệu do bà L cung cấp thì khoảng năm 2000 - 2004 giữa bà với cụ B đã thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian, 02 gian nhà bếp xây cấp 4, 01 ao thả cá khoảng 70m² và những cây cối còn lại trong vườn (theo Giấy bán nhà không ghi ngày tháng và Giấy bán nhà ngày 30/12/2000). Thực tế sau khi có các giấy tờ mua bán trên thì bà L đã quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất và tài sản trên đất cho đến nay (khoảng 20 năm). Ngoài ra, b D là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh HĐT, anh HDD, anh HAH, anh HNC, bà VTL đều xác định toàn bộ tài sản trên đất là của cụ B, anh HMT (đã chết, người thừa kế là anh HAH) chỉ ở cùng chứ không có công sức gì để xây nhà cửa, trồng trọt cây cối. Do đó, cần xác định tài sản của cụ B chỉ bao gồm: 01 ngôi nhà xây tạm cấp 4, diện tích xây dựng 68,88m², trị giá: 43.000.000đồng; một phần bếp xây dựng cũ diện tích là 20,8m², trị giá 15.000.000đồng; 01 công trình vệ sinh xây gạch chỉ đỏ, mái lợp ngói xi măng nhỏ, diện tích 4,8m², trị giá: 3.840.000 đồng; Ao đào bằng thủ công thể tích 452,88m³, có giá 67.252.680 đồng; Tổng trị giá tài sản là: 129.392.680 đồng. Các tài sản còn lại và toàn bộ cây cối trồng trên đất là do bà L coi nuôi, xây dựng thêm và trồng trọt, trị giá: 157.884.306 đồng.

[3.3] Như vậy, xác định di sản thừa kế của cụ B để lại bao gồm:

- ½ quyền sử dụng đất trong các thửa đất số 19, 20, 21, tờ bản đồ P03-46 theo GCNQSDĐ số O 441809, sổ vào sổ 03637 và GCNQSDĐ số O 441809, sổ vào sổ 03638 do UBND TXCĐ cấp ngày 08/12/1999 cho hộ cụ NTB, sau khi trừ đi một phần diện tích đất nằm trong thửa 21 do hộ giáp ranh ông NXH đang sử dụng thì di sản thừa kế của cụ B trị giá là 318.264.750 đồng (*Ba trăm mười tám triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

- Tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà xây tạm cấp 4, diện tích xây dựng 68,88m², trị giá: 43.000.000đồng; một phần bếp xây dựng cũ diện tích là 20,8m², trị giá 15.000.000 đồng; 01 công trình vệ sinh xây gạch chỉ đỏ, mái lợp ngói xi măng nhỏ, diện tích 4,8m², trị giá: 3.840.000 đồng; Ao đào bằng thủ công thể tích 452,88m³, có giá 67.252.680 đồng; Tổng trị giá tài sản là: 129.392.680 đồng (*Một trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*).

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm nhận định về việc di sản thừa kế của cụ B do bà L quản lý, sử dụng từ năm 2000 đến nay. Quá trình quản lý, sử dụng bà L đã có công sức trong việc giữ gìn, bảo quản tài sản đồng thời được hưởng lợi từ việc sử dụng nhà và đất nên cần đối trừ và trích một phần giá trị di sản để thanh toán công sức quản lý cho bà L với giá trị 41.616.890 đồng. Hội đồng xét xử việc tính công sức quản lý cho bà L là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm các nguyên đơn, người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng có không có ý kiến gì đối với nội dung này. Vì vậy, xác định tổng giá trị di sản thừa kế của cụ B là: 447.657.430 đồng, trừ đi phần thanh toán công sức quản lý di sản cho bà L số tiền 41.616.890 đồng, còn lại là 406.040.540 đồng (*Bốn trăm nghìn sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn, năm trăm bốn mươi đồng*).

[4] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Theo Giấy chứng tử và lời khai của các đương sự xác định cụ NTB chết ngày 25/9/2008, căn cứ quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015 xác định thời điểm mở thừa kế là năm 2008. Trước khi chết cụ B không để lại di chúc nên căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015 xác định thừa kế của cụ B là thừa kế theo pháp luật.

Ngày 06/01/2021, bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ NTB. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Di sản thừa kế của cụ NTB mà các nguyên đơn yêu cầu chia là bất động sản. Vì vậy, xác định việc khởi kiện trong thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[5] Về xác định hàng thừa kế:

Cụ NTB (chết năm 2008) và cụ Hoàng H (chết năm 2017) có 07 người con chung là: Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T, ông HNT (chết năm 2014 có vợ là bà Vương Thị Liên, con hai người con là anh HBT, anh HDD), ông HNH (chết năm 2002 có ba người con là anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT), ông HMT (chết năm 2017 có 01 người con là anh HAH).

Theo quy định tại Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì b D, ông Th, bà T, bà T, ông Thanh (bà Vương Thị Liên, anh HBT, anh HDD) là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tài sản của ông HNT), ông TH (anh HAH là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tài sản của ông HMT) là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B; Anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT là thừa kế thế vị phần di sản mà ông HNH được hưởng từ cụ NTB.

[6] Về việc xác định kỷ phần thừa kế và chia thừa kế:

Căn cứ về việc xác định di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ B đã phân tích ở trên thì di sản thừa kế của cụ B chia theo pháp luật sẽ được chia làm 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 58.005.791 đồng.

Về việc chia hiện vật: Quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn yêu cầu được chia chung bằng hiện vật và hoàn trả giá trị 01 kỷ phần (58.005.791 đồng) cho những người thừa kế hàng thứ nhất là ông HNT (chết năm 2014, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản là bà Vương Thị Liên, anh HBT, anh HDD), ông HMT (chết năm 2017, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản là anh HAH) và các thừa kế thế vị của ông HNH (anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT). Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận và cần buộc bà

L giao cho b D, ông Th, bà T, bà T các diện tích đất tại thửa 19, 20, 21, tờ bản đồ P03-46 và tài sản gắn liền với đất do bà L đang quản lý, sử dụng.

Đối với phần tài sản của ông HMT trong khối tài sản chung với cụ B thì các nguyên đơn và anh HAH (người thừa kế quyền và nghĩa vụ về tài sản của ông TH) đều nhất trí giao lại hiện vật cho các nguyên đơn và các nguyên đơn có trách nhiệm trả cho a H số tiền tương đương với giá trị tài sản (1/2 giá trị quyền sử dụng đất) là 318.264.750 đồng.

Đối với các tài sản trên đất do bà L coi nói, trồng trọt có trị giá 157.884.306 đồng: Do các nguyên đơn nhận lại toàn bộ tài sản này nên cần buộc trả lại cho bà L số tiền này.

[7] Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã xem xét tính cả giá trị phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 21, tờ bản đồ P03-46 (đất vườn tạp) theo GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ NTB nhưng thực tế hộ ông NVH, bà NTH đang sử dụng ổn định, được các đồng thừa kế cũng xác nhận về diện tích đất này vào trong khối di sản thừa kế của cụ B để chia là không đúng. Ngoài ra, việc xác định tài sản trên đất là tài sản do bà L coi nói, trồng trọt thêm cũng có sai sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo như đã nhận định ở phần trên.

[8] Về chi phí tố tụng:

Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà TTL phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là không đúng. Bởi lẽ trong vụ án các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B để lại, quyết định của bản án đã tuyên mỗi đồng thừa kế đều được hưởng một phần di sản. Vì vậy, cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Bà L tuy không được chia di sản thừa kế nhưng bà có nghĩa vụ giao trả lại đất và tài sản trên đất cho các đồng thừa kế đồng thời được nhận số tiền tương ứng với giá trị tài sản trên đất của bà tạo dựng nên cũng cần chịu một phần tiền chi phí tố tụng. Theo đó, tiền chi phí tố tụng là 14.979.000 đồng sẽ được chia làm 8 phần. Cụ thể:

- Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T mỗi người phải chịu 1/8 chi phí tố tụng là 1.872.375 đồng;

- Bà Vương Thị Liên, anh HBT, anh HDD (Là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tài sản của ông HNT) phải chịu chung 1.872.375 đồng;

- Anh HAH là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tài sản của ông HMT) phải chịu 1.872.375 đồng

- Anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT (Là thừa kế thế vị phần di sản mà ông Hoàng Ngọc Hòa) phải chịu 1.872.375 đồng;

- Bà TTL phải chịu 1.872.375 đồng.

Do Nguyên đơn bà HTD đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc các đương sự khác phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền cụ thể như trên cho b D.

[9] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; Ngoài ra, các đồng thừa kế phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với nghĩa vụ hoàn trả cho bà TTL theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà TTL không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ Điều 579, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà TTL.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TPLC, tỉnh Lào Cai, như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đối với bà TTL về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ NTB.

2.1.1. Chia hiện vật như sau:

- Chia cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T được quản lý, sở hữu căn nhà cấp 4, các công trình xây dựng và cây trồng trên thửa đất số 20; thửa số 19, thửa số 21 tờ bản đồ P03-46. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng sở hữu theo tỷ lệ ngang nhau.

- Chia cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T được quản lý, sử dụng phần đất thửa số 19 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 250m² (đo đạc thực tế 251 m²) đất ao; thửa số 21 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 2.096m² (đo đạc thực tế 1901,3m²) đất vườn tạp; thửa số 20 tờ bản đồ P03-46 diện tích 195m² đất ở tại thôn ĐĐ, xã CĐ, tx CĐ(nay là TPLC), tỉnh Lào Cai. Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T đồng sử dụng theo tỷ lệ ngang nhau.

2.1.2. Buộc bà TTL có nghĩa vụ giao cho bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T phần đất tại thửa số 19 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 250m² (đo đạc thực tế 251m²) đất ao; thửa số 21 tờ bản đồ số P03-46 diện tích 2.096m² (đo đạc thực

tế 1901,3m²) đất vườn tạp; thửa số 20 tờ bản đồ P03-46 diện tích 195m² đất ở tại thôn ĐĐ, xã CĐ, tx CĐ (nay là TPLC), tỉnh Lào Cai; căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền với đất.

(Vị trí, diện tích các thửa đất theo Sơ đồ kèm theo, là một phần không thể tách rời của bản án).

2.1.3. Về nghĩa vụ hoàn trả:

* Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HAH giá trị quyền sử dụng đất chung của ông HMT với bà NTB số tiền là 318.264.750 đồng (*Ba trăm mười tám triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 79.566.200 đồng (*Bảy mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*).

* Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HAH giá trị một kỷ phần với số tiền là 58.005.791 đồng (*Năm mươi tám triệu, không trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm chín mươi mốt đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 14.501.448 đồng (*Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

* Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT giá trị một kỷ phần với số tiền là 58.005.791 đồng (*Năm mươi tám triệu, không trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm chín mươi mốt đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 14.501.448 đồng (*Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

* Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vương Thị Liên, anh HBT, anh HDD giá trị một kỷ phần với số tiền là 58.005.791 đồng (*Năm mươi tám triệu, không trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm chín mươi mốt đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả 14.501.448 đồng (*Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

2.1.4. Buộc bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà TTL số tiền là 157.884.306 đồng giá trị tài sản do bà TTL đầu tư thêm và tiền công sức đóng góp quản lý di sản là 41.616.890 đồng, tổng cộng là 199.501.196 đồng (*Một trăm chín mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 49.875.300 đồng (*Bốn mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm đồng*).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T, anh HAH, bà TTL mỗi người trả cho bà HTD số tiền chi phí tố tụng phải chịu là 1.872.375 đồng (*Một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*).

Buộc bà Vương Thị Liên, anh HBT, anh HDD có nghĩa vụ liên đới trả cho bà HTD số tiền chi phí tố tụng phải chịu là 1.872.375 đồng (*Một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 624.125 đồng (*Sáu trăm hai mươi tư nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*).

Buộc anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà bà HTD số tiền chi phí tố tụng phải chịu là 1.872.375 đồng (*Một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*), phần cụ thể mỗi người phải trả là 624.125 đồng (*Sáu trăm hai mươi tư nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*).

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà HTD phải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.703.917 đồng (*Hai triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười bảy đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008859 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TPLC. Bà HTD còn phải nộp 196.372 đồng (*Một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng*).

Ông HKT phải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.703.917 đồng (*Hai triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười bảy đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008859 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TPLC. Ông HKT còn phải nộp 196.372 đồng (*Một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng*).

Bà HTT phải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.703.917 đồng (*Hai triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười bảy đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008859 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TPLC, bà HTT còn phải nộp 196.372 đồng (*Một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng*).

Bà T phải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.703.917 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008859 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TPLC, bà T còn phải nộp 196.372 đồng (*Một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng*).

Bà HTD, ông HKT, bà Hoàng Thị T, bà T phải chịu 9.975.060 đồng (*Chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ trả tiền cho bà TTL), phần cụ thể mỗi người phải chịu là 2.493.765 đồng (*Hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng*).

Anh HAH phải chịu 18.813.527 đồng (*Mười tám triệu, tám trăm mười ba nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh HNC, anh Hoàng Ngọc H, anh HVT phải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm,

phần cụ thể mỗi người phải chịu là 966.763đồng (*Chín trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng*).

Bà Vương Thị Liên, anh HĐT, anh HDDphải chịu 2.900.289 đồng (*Hai triệu chín trăm nghìn hai trăm tám mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, phần cụ thể mỗi người phải chịu là 966.763đồng (*Chín trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng*).

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà TTL không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, Số 0000435 ngày 21/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự TPLC.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND TPLC;
- Chi cục THADS TP.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Thanh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Toàn

Trương Quyết Thắng

Chu Văn Thanh